

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định
về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do
giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và
Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của
Quốc hội về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu;*

*Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam
và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang
theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng
hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA).

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa tân trang là sản phẩm:

a) Được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo Nghị định này; và

b) Được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; và

c) Có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

d) Thực hiện được toàn bộ các chức năng hoạt động tương tự như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

đ) Có chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

2. Doanh nghiệp tân trang là doanh nghiệp thành lập và đăng ký hoạt động tại nước ngoài, giữ vai trò chính trong việc tổ chức sản xuất ra hàng hóa tân trang và thực hiện các thủ tục để đưa hàng hóa tân trang vào lưu thông.

3. Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân sở hữu hợp pháp nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

4. Cơ sở tân trang là nơi thực hiện một hoặc nhiều công đoạn để sản xuất ra hàng hóa tân trang.

5. Năng lực tân trang là năng lực sản xuất ra hàng hóa tân trang đáp ứng được các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Mã hàng là mã phân loại hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa do Tổ chức Hải quan Thế giới phát hành được thể hiện tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

7. Hàng hóa mới cùng loại là hàng hóa có cùng tên gọi, mô tả, mã hàng với hàng hóa tân trang.

8. Hàng hóa ban đầu là hàng hóa trước khi trải qua quá trình phục hồi, tân trang.

Chương II **HÀNG HÓA TÂN TRANG** **THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA**

Điều 4. Danh mục hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế tại Phụ lục II Nghị định này.

3. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải tại Phụ lục III Nghị định này.

4. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục IV Nghị định này.

5. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục V Nghị định này.

6. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Phụ lục VI Nghị định này.

7. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục VII Nghị định này.

8. Việc áp dụng cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII của Nghị định này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 5. Điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu

1. Hàng hóa tân trang nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA do cơ quan cấp phép cấp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

2. Khi đưa ra lưu thông trên thị trường, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ "Hàng hóa tân trang" ở vị trí và với kích cỡ có thể nhìn thấy và đọc được bằng mắt thường.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

Áp dụng quy định pháp luật về quản lý ngoại thương, thương mại, pháp luật chuyên ngành, pháp luật thuế, hải quan, pháp luật khác đối với hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này như áp dụng với hàng hóa mới cùng loại nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương III MÃ SỐ TÂN TRANG

Điều 7. Mã số tân trang

1. Mã số tân trang là mã định danh do Bộ Công Thương cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức.

2. Mã số tân trang được cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ của hàng hóa, quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định này.

3. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày cấp.

Điều 8. Hồ sơ cấp Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu (sau đây gọi là doanh nghiệp đề nghị) gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp đề nghị hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (01 bản sao kèm 01 bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản sao không phải là tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị).

c) Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang, được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

d) Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA, được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

đ) Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

e) Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu trong trường hợp hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu).

g) Tài liệu chứng minh các cơ sở tân trang thiết bị y tế đáp ứng Hướng dẫn thực hành sản xuất tân trang tốt (Good Remanufactured Practice - GRP) hoặc đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khác đối với cơ sở tân trang theo pháp luật của nước sở tại: Chỉ áp dụng với trường hợp tân trang thiết bị y tế.

Điều 9. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang tối thiểu cần:

1. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về công nghệ, phương pháp, máy móc, thiết bị, chi tiết, linh kiện, phụ tùng sử dụng trong quy trình tân trang đến mức căn cứ vào thuyết minh này, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể hiểu và đánh giá được kết quả của quá trình tân trang.

2. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về quy trình kiểm tra chất lượng để chứng minh rằng hàng hóa tân trang đã được kiểm tra, thử nghiệm một cách khách quan, trung thực và kỹ càng để đạt được thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với thông số kỹ thuật và chất lượng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Các chứng chỉ chất lượng kèm theo, nếu có, phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

3. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang có được thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng và thực hiện được toàn bộ các chức năng như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương đương.

4. Thể hiện những lưu ý đặc biệt đối với việc vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, sử dụng và tiêu hủy hàng hóa tân trang nếu những lưu ý này đã được áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

5. Kèm theo hình ảnh (có màu) của hàng hóa tân trang.

Điều 10. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA tối thiểu cần:

1. Trình bày được quy tắc xuất xứ mà Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA áp dụng cho loại hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Trình bày được các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Yêu cầu đối với Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang

Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tối thiểu cần:

1. Cam kết một cách rõ ràng, đầy đủ về việc dành cho hàng hóa tân trang chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

2. Kèm theo các tài liệu có liên quan để chứng minh cam kết nêu tại khoản 1 Điều này (danh sách các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang tại Việt Nam kèm theo văn bản chấp thuận nghĩa vụ bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang của từng cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu đang áp dụng cho chính hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng); giấy bảo hành, bảo dưỡng, thẻ bảo hành, bảo dưỡng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

Điều 12. Yêu cầu đối với văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu nêu tại Điều này tối thiểu cần:

1. Chứng minh được quyền sở hữu nhãn hiệu. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2. Thể hiện một cách rõ ràng, đầy đủ và không thể nhầm lẫn về việc chủ sở hữu nhãn hiệu đồng ý cho hàng hóa tân trang trong Đơn đề nghị cấp mã số tân trang và doanh nghiệp đề nghị được phép sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu, hoặc hàng hóa tân trang được phép sử dụng như là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu nếu hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

Điều 13. Quy trình cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ tới bộ quản lý chuyên ngành để xin ý kiến thẩm định.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời Bộ Công Thương về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Mã số tân trang. Trường hợp không đồng ý cấp Mã số tân trang, bộ quản lý chuyên ngành nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương cấp Mã số tân trang hoặc có văn bản từ chối cấp Mã số, nêu rõ lý do.

3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị đăng ký danh mục hàng hóa tân trang chỉ thuộc Phụ lục IV Nghị định này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ và cấp Mã số tân trang cho doanh nghiệp đề nghị. Trường hợp từ chối cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Bộ Công Thương hoặc bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu doanh nghiệp đề nghị bổ sung thông tin thì khoảng thời gian kể từ khi gửi yêu cầu bổ sung thông tin cho tới khi nhận được thông tin bổ sung hợp lệ không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 14. Kiểm tra thực tế cơ sở tân trang

1. Bộ Công Thương và bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang trước khi cấp Mã số tân trang trong trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của hồ sơ cấp Mã số tân trang hoặc sau khi cấp Mã số tân trang trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro hoặc phát hiện doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật.

2. Bộ yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang là bộ chủ trì kiểm tra.

3. Yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang được bộ chủ trì kiểm tra thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang trong trường hợp kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi cấp Mã số tân trang. Thông báo này được sao gửi Bộ Công Thương trong trường hợp bộ chủ trì kiểm tra là bộ quản lý chuyên ngành.

4. Bộ chủ trì kiểm tra và doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang thống nhất thời gian bắt đầu kiểm tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra, bộ chủ trì kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra tới doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng). Thông báo này được sao gửi Bộ Công Thương trong trường hợp bộ chủ trì kiểm tra là bộ quản lý chuyên ngành.

6. Trường hợp việc kiểm tra thực tế diễn ra trước khi cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị gia hạn có sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang thì khoảng thời gian kể từ khi thông báo yêu cầu kiểm tra cho tới khi thông báo kết quả kiểm tra không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 15. Gia hạn hiệu lực Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn hiệu lực Mã số tân trang gửi 01 Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X Nghị định này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương trong thời hạn ít nhất 90 ngày trước ngày Mã số tân trang hết hiệu lực.

2. Thời hạn xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang là không quá 07 ngày trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp.

3. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp, doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn Mã số tân trang gửi bổ sung các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Quy trình xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang trong trường hợp này thực hiện như đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Nghị định này.

4. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày Bộ Công Thương chấp thuận đề nghị gia hạn hiệu lực của Mã số tân trang.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp đã được cấp Mã số tân trang nhưng có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

c) Bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh, nếu có (mỗi tài liệu 01 bản sao kèm theo bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

2. Trường hợp không thuộc khoản 3 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ để lấy ý kiến bộ quản lý chuyên ngành.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành có văn bản trả lời Bộ Công Thương. Nếu bộ quản lý chuyên ngành kết luận việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin chỉ liên quan tới Phụ lục IV Nghị định này, việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

4. Trường hợp, việc sửa đổi, bổ sung thông tin có khả năng gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang về việc thẩm định lại năng lực.

5. Việc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang được thực hiện theo quy trình thẩm định như khi cấp Mã số tân trang.

6. Trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang

1. Bộ Công Thương thu hồi Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang cung cấp thông tin không đúng trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quá trình thẩm định và cấp Mã số tân trang.

b) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định trong vòng 30 ngày kể từ ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không duy trì được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu như đã trình bày tại hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc cơ sở bảo hành, bảo dưỡng từ chối việc bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang.

d) Hàng hóa tân trang do doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam vi phạm từ lần thứ hai các quy định pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác đang được áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại.

đ) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không hợp tác trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang hoặc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

e) Theo đề nghị của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

g) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

2. Trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương, gồm: văn bản đề nghị thu hồi Mã số tân trang (nêu rõ lý do); văn bản cấp Mã số tân trang (bản chính).

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương ban hành Quyết định thu hồi Mã số tân trang.

3. Việc thu hồi Mã số tân trang thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Quyết định phải ghi rõ lý do thu hồi Mã số tân trang.

Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Mã số tân trang, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang phải nộp lại bản chính văn bản cấp Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang bị thu hồi Mã số tân trang theo quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương không xem xét cấp lại Mã số tân trang cho doanh nghiệp đó.

5. Bộ Công Thương xem xét đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Để phòng ngừa rủi ro không thể khắc phục có thể phát sinh trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi đã cấp Mã số tân trang.

b) Hàng hóa tân trang vi phạm lần đầu các quy định pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác đang áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định.

6. Việc đình chỉ Mã số tân trang thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Quyết định phải ghi rõ lý do đình chỉ Mã số tân trang.

7. Thời hạn hiệu lực của Quyết định đình chỉ

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, trên cơ sở kết quả thẩm định lại năng lực hoặc kiểm tra thực tế cơ sở tân trang, Bộ Công Thương ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ Mã số tân trang hoặc ban hành Quyết định thu hồi Mã số tân trang theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều này, Quyết định đình chỉ có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hành.

8. Bộ Công Thương thực hiện thông báo cho bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan hải quan ngay khi có quyết định cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ Quyết định đình chỉ Mã số tân trang để đảm bảo công tác quản lý liên quan.

9. Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kịp thời đến Bộ Công Thương về trường hợp phát sinh các hành vi vi phạm quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu và quy định khác tại Nghị định này để phối hợp xử lý, xem xét đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang.

10. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA hết hiệu lực khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi.

11. Trường hợp hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và khoản 5 Điều 17 Nghị định này:

a) Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp phép. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị cơ quan cấp phép quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này xem xét, quyết định việc nhập khẩu lô hàng, nêu rõ: lý do xin nhập khẩu hàng hóa khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi; các chứng từ chứng minh hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi; Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA đã được cấp trước đó cho lô hàng.

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của thương nhân nhập khẩu, cơ quan cấp phép xem xét trả lời thương nhân bằng văn bản. Trường hợp không cho phép nhập khẩu, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Chương IV
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ HÀNG HÓA TÂN TRANG
THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA
VÀ THỦ TỤC NHẬP KHẨU

Điều 18. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Các Bộ theo phân công tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định này (sau đây gọi là cơ quan cấp phép) chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA gồm 02 loại:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo lô hàng.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn.

3. Hàng hóa tân trang cùng tên gọi, cùng mô tả, cùng kiểu loại, cùng nhãn hàng, cùng mã hàng và thuộc cùng doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang, sau 03 lần được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hoặc cho các thương nhân nhập khẩu khác nhau), sẽ được chuyển sang chế độ Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn.

4. Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn nhưng không ít hơn 12 tháng.

5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn không hạn chế số lượng hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Giấy chứng nhận trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

6. Với trường hợp hết thời hạn định chỉ Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp lại Mã số tân trang sau khi bị thu hồi, chỉ chuyển sang chế độ Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn sau ít nhất 10 lần cấp giấy chứng nhận theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hay cho các thương nhân nhập khẩu

khác nhau với cùng một loại hàng hóa tân trang (cùng tên gọi, cùng mô tả, cùng kiểu loại, cùng nhãn hàng, cùng mã hàng) và thuộc cùng một doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

Điều 19. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Tùy theo phân công quản lý tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định này, thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

c) Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy chứng nhận đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 20. Hồ sơ nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, hồ sơ nhập khẩu hàng hóa tân trang phải có các văn bản, chứng từ sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA hoặc văn bản cho phép nhập khẩu hàng hóa tân trang khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi.

c) Các loại chứng từ, tài liệu cần thiết khác mà pháp luật ngoại thương, pháp luật chuyên ngành quy định áp dụng cho hàng hóa mới cùng loại khi thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu.

2. Việc cung cấp các văn bản, chứng từ nêu trên cho cơ quan hải quan thực hiện theo quy định pháp luật hải quan.

Điều 21. Trách nhiệm của thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam như đang được áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại, trong đó, tùy theo trường hợp cụ thể, có các quy định về chính sách nhập khẩu, chính sách mặt hàng, chính sách thuế, hải quan, nhãn hàng hóa; điều kiện kinh doanh; chất lượng sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hiệu suất năng lượng; an toàn bức xạ; an toàn thông tin mạng; đo lường; bảo vệ môi trường; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quy định khác.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và tài liệu xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định tại Nghị định này.

4. Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, báo cáo cơ quan cấp phép và Bộ Công Thương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) về tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA của năm trước đó theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ: Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này theo phân công; nghiên cứu, xây dựng lộ trình thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Bộ Công Thương nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang để phục vụ mục tiêu quản lý.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

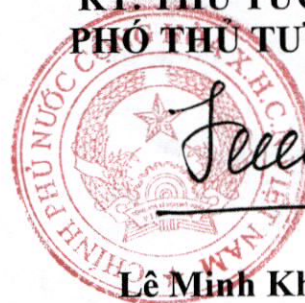
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). TLK 110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khái